

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**
Số: 03/2021/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 3 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 24

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều luật của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Xét Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 theo Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 1 như sau:

“a) Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây

dựng thông thường đến năm 2025, gồm: 71 mỏ đá xây dựng với tổng diện tích 1.029,09 ha; 95 mỏ cát, sỏi lòng sông với tổng diện tích 1.221,19 ha và 136 mỏ đất đồi với tổng diện tích 1.909,2969 ha”.

2. Danh mục các mỏ khoáng sản điều chỉnh, bổ sung, cụ thể:

a) Bổ sung vào quy hoạch 04 mỏ đá xây dựng với tổng diện tích 19,00 ha và 08 mỏ đất đồi, tổng diện tích 61,9769 ha (Chi tiết có Phụ lục I kèm theo);

b) Điều chỉnh quy hoạch 02 mỏ đá xây dựng, tổng diện tích 47 ha và 02 mỏ cát, sỏi lòng sông, tổng diện tích 9,96 ha (Chi tiết có Phụ lục II kèm theo).

3. Bãi bỏ nội dung “Trường hợp do nhu cầu cấp thiết cần phải bổ sung các mỏ khoáng sản, thì Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất để triển khai thực hiện” tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XII Kỳ họp thứ 24 thông qua ngày 12 tháng 3 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 3 năm 2021.

2. Các nội dung khác của Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 không sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh tại Nghị quyết này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành./.

CHỦ TỊCH
(đã ký)
Bùi Thị Quỳnh Vân

Phụ lục I
Danh mục các mỏ đá, đất đồi làm vật liệu xây dựng thông thường
bổ sung vào quy hoạch
(Kèm theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 12/3/2021 của HĐND tỉnh)

STT	Tên khu vực mỏ	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 108, Múi chiều 3°		Diện tích (ha)	Trữ lượng
		X (m)	Y (m)		
I	Đá xây dựng			19,00	
1	Mỏ đá đoạn cuối tuyến Trì Bình - Cảng Dung Quất, xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn (Khu vực 1)	Vị trí 01: DT 1,37 ha		2,46	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		586.712,06	1.699.851,87		
		586.785,08	1.699.854,42		
		586.962,01	1.699.917,59		
		587.019,70	1.699.957,91		
		586.995,23	1.699.991,54		
		586.901,04	1.699.941,27		
		586.841,49	1.699.919,33		
		586.702,89	1.699.880,61		
		Vị trí 02: DT 1,09 ha			
		586.698,44	1.699.894,56		
		586.837,31	1.699.933,48		
		586.907,56	1.699.960,25		
		586.986,24	1.700.003,90		
		586.977,09	1.700.016,48		
		586.857,88	1.699.998,99		
586.694,66	1.699.906,42				
2	Mỏ đá đoạn cuối tuyến Trì Bình - Cảng Dung Quất, xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn (Khu vực 2)	Vị trí 03: DT 0,62 ha		2,70	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		587.244,86	1.700.857,98		
		587.263,70	1.700.857,88		
		587.277,74	1.701.162,52		
		587.257,32	1.701.162,62		
		Vị trí 04: DT 2,09 ha			
		587.279,09	1.700.857,79		
		587.338,88	1.700.857,45		
		587.378,16	1.700.976,95		
		587.326,72	1.701.162,29		
		587.292,35	1.701.162,45		

3	Mỏ đá Bình Đông, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn	585.352,97	1.699.232,26	11,00	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		585.495,09	1.699.271,80		
		585.519,97	1.699.195,94		
		585.728,28	1.699.285,46		
		585.834,67	1.699.025,72		
		585.634,78	1.699.964,85		
		585.416,64	1.699.971,78		
4	Mỏ đá chè, thôn Vĩnh Sơn, xã Tịnh Hòa, thành phố Quảng Ngãi	Vị trí 01. DT 1,96 ha		2,84	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		594.122,00	1.683.687,00		
		594.041,00	1.683.819,00		
		594.016,00	1.683.825,00		
		593.927,00	1.683.699,00		
		594.034,00	1.683.638,00		
		Vị trí 02. DT 0,88 ha			
		593.628,00	1.683.610,00		
		593.537,00	1.683.641,00		
		593.555,00	1.683.705,00		
		593.585,00	1.683.697,00		
		593.597,00	1.683.735,00		
		593.651,00	1.683.718,00		
II	Đất đồi			61,9769	
1	Mỏ đất Bầu Gâm, thôn Phước Thọ 1, xã Bình Phước, huyện Bình Sơn	584.769,43	1.691.347,88	11,10	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		584.777,86	1.691.264,99		
		584.844,65	1.691.164,27		
		584.902,95	1.691.003,84		
		584.948,84	1.690.807,17		
		584.762,43	1.690.802,37		
		584.619,51	1.691.134,35		
		584.609,87	1.691.337,26		
2	Mỏ đất Núi Hóc Xanh, xã Bình Long và xã Bình Phước, huyện Bình Sơn	584.255,05	1.691.298,64	13,70	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		584.501,05	1.691.170,64		
		584.503,05	1.690.960,64		
		584.432,28	1.690.961,61		
		584.152,07	1.690.941,74		
		584.049,05	1.691.013,64		
		584.039,05	1.691.216,64		

3	Mỏ đất Cẩm Diêu, phường Phố Thạnh, thị xã Đức Phổ	613.009,54	1.623.475,71	3,42	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		613.053,85	1.623.452,29		
		613.085,81	1.623.455,72		
		613.107,38	1.623.412,49		
		613.159,28	1.623.344,69		
		613.179,54	1.623.174,96		
		613.145,03	1.623.154,03		
		613.104,65	1.623.154,03		
		613.078,69	1.623.163,62		
		613.057,05	1.623.362,34		
		613.025,23	1.623.348,91		
612.943,36	1.623.413,83				
4	Khu vực mỏ đất đồi tổ dân phố Nước Rạc, thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà	549.993,00	1.665.431,00	10,1229	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		550.236,00	1.665.406,00		
		550.412,00	1.665.368,00		
		550.350,00	1.665.121,00		
		549.913,00	1.665.247,00		
5	Mỏ đất Núi Rẫy Chùa, phường Phố Thạnh, thị xã Đức Phổ	613.281,02	1.623.887,54	4,244	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		613.333,79	1.623.823,05		
		613.323,15	1.623.743,35		
		613.225,62	1.623.717,70		
		613.198,37	1.623.690,09		
		613.200,70	1.623.594,05		
		613.069,00	1.623.624,00		
613.009,92	1.623.680,86				
6	Mỏ đất Núi Làng, phường Phố Vinh, thị xã Đức Phổ	606.144,94	1.637.025,14	10,00	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		606.546,90	1.637.000,58		
		606.531,75	1.636.652,73		
		606.129,78	1.636.777,29		
		606.144,94	1.637.025,14		
7	Mỏ đất Chồi Chi, thôn Phước Bình, xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn	577.050,69	1.695.651,75	7,50	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		577.170,47	1.695.619,46		
		577.214,05	1.695.513,23		
		577.255,15	1.695.350,79		
		577.014,39	1.695.326,62		
		576.887,34	1.695.509,44		
576.986,76	1.695.552,42				
8	Mỏ đất Đội 3, thôn	587.290,97	1.677.826,85	1,89	Sẽ được

Hòa Bình, xã Tịnh Ấn Đông, thành phố Quảng Ngãi	587.468,14	1.677.829,08	xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
	587.419,00	1.677.720,28	
	587.410,02	1.677.688,27	
	587.385,09	1.677.718,67	
	587.261,93	1.677.703,11	
	587.285,15	1.677.764,27	

Phụ lục II
Danh mục các mỏ cát, đá làm vật liệu xây dựng thông thường
điều chỉnh quy hoạch

(Kèm theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 12/3/2021 của HĐND tỉnh)

1. Danh mục mỏ cát điều chỉnh quy hoạch

STT	Tên khu vực mỏ	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 108, Múi chiếu 3°		Số hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo
		X (m)	Y (m)			
1	Mỏ cát Nghĩa Lập, xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức và xã Hành Phước huyện Nghĩa Hành (Thứ tự số 40 Phụ lục 2 Nghị quyết số 28/2017/NQ- HĐND)	589.870,15	1.660.348,61	MĐ04	8,9	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		589.809,54	1.660.483,92			
		589.773,44	1.660.626,09			
		589.790,20	1.660.753,08			
		589.910,80	1.660.896,97			
		589.779,79	1.660.947,87			
		589.663,81	1.660.843,78			
		589.593,92	1.660.564,22			
2	Mỏ cát thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng (Vị trí 3) (Thứ tự số 64 Phụ lục 2 Nghị quyết số 28/2017/NQ- HĐND)	557.097,59	1.687.741,22	TB14	1,06	Sẽ được xác định trong quá trình khảo sát thăm dò
		557.025,08	1.687.839,01			
		556.927,30	1.687.843,40			
		556.892,14	1.687.795,62			
	Tổng cộng				9,96	

2. Danh mục mỏ đá điều chỉnh quy hoạch

ST T	Khu quy hoạch (Số hiệu trên bản đồ)	Tọa độ VN2000-Kinh tuyến trục 108, múi chiếu 3°		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m ³)	Trữ lượng đã thăm dò (ngàn m ³)	Giai đoạn đến năm 2025		Giai đoạn đến năm 2030	
		X (m)	Y (m)				Thăm dò (ngàn m ³)	Công suất dự kiến khai thác (ngàn m ³ /năm m)	Thăm dò bổ sung (ngàn m ³)	Công suất dự kiến khai thác (ngàn m ³ /năm m)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I. HUYỆN BÌNH SƠN										
1	Mỏ đá Tri Bình, xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn – Vị trí 1 (BS05) (Thứ tự 4 Phụ lục I Nghị quyết số 28/2017/N Q-HĐND)	575.768,3 1	1.699.250, 73	17, 0		Đang lập thủ tục thăm dò	0	150	0	250
		575.782,1 3	1.699.261, 71							
		575.971,5 2	1.699.287, 14							
		576.240,1 9	1.699.086, 19							
		576.198,1 7	1.698.966, 25							
		576.231,0 0	1.698.898, 63							
		575.850,1 0	1.698.886, 08							
		575.623,0 0	1.699.188, 00							
575.752,0 0	1.699.245, 00									
III. HUYỆN TƯ NGHĨA										
2	Mỏ đá An Hội, thôn An Hội Nam 2, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa (TN09) (Thứ tự 35 Phụ lục I Nghị quyết số 28/2017/N Q-HĐND)	579493.8 0	1668146.5 7	30		8.109.62 2	0	250	0	300
		579613.1 5	1667560.6 7							
		579160.4 9	1667337.5 3							
		578995.3 8	1667855.3 4							